



Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

**GÓP Ý DỰ THẢO BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)
ĐỂ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH
THEO NGHỊ QUYẾT 19 CỦA CHÍNH PHỦ**

*Tài liệu tham khảo sử dụng nội bộ
Phục vụ các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội*

HÀ NỘI, THÁNG 10/2015

MỤC LỤC TÀI LIỆU

Lời giới thiệu	1
1. Môi trường kinh doanh: Bảo đảm thực thi hợp đồng và nền tư pháp hiệu quả	1
2. Hoàn thiện Bộ luật tố tụng dân sự để thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh	3
2.1. Thay đổi thủ tục nhận đơn khởi kiện	3
2.2. Quy định hợp lý các thủ tục hành chính tư pháp để đảm bảo rút ngắn thời gian tố tụng	8
2.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng phương thức giao dịch trực tuyến trong hoạt động tố tụng	10
2.4. Hạn chế sự tham gia của Viện kiểm sát trong tố tụng dân sự	11
2.5. Quy định rõ tiêu chí “đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài”	12
2.6. Một số vấn đề liên quan đến tính thống nhất của BLTTDS với các luật chuyên ngành khác	12
Phụ lục 1. Đề xuất sửa đổi các điều khoản của dự thảo Bộ luật tố tụng dân sự	14

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 18/3/2014, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 19/2014/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tiếp theo những kết quả đạt được trong năm 2014, ngày 12 tháng 3 năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị quyết 19/2015/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hai năm 2015-2016. Trong 10 chỉ số môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 19 có 2 chỉ số liên quan tới lĩnh vực tư pháp; đó là: (i) Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại; và (ii) Giải quyết phá sản doanh nghiệp.

Nghị quyết 19 yêu cầu rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp thương mại xuống còn tối đa 200 ngày (hiện nay là 400 ngày). Chỉ số này được đánh giá và đo lường dựa trên các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó việc sửa đổi Bộ luật tố tụng dân sự ảnh hưởng quyết định tới việc rút ngắn thời gian Giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương được giao nhiệm vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 19; và kiến nghị các giải pháp phù hợp đảm bảo thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết. Vì vậy, trong thời gian qua, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tổ chức nghiên cứu, khảo sát, tham vấn và tập hợp các đề xuất, kiến nghị sửa đổi một số điều khoản cụ thể trong Dự thảo Bộ luật tố tụng dân sự trực tiếp tác động đến việc rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Để cung cấp thêm thông tin phục vụ các Đại biểu Quốc hội trong việc thảo luận cho ý kiến về dự án luật này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng gửi tới quý vị Đại biểu Quốc hội báo cáo ***“Góp ý Dự thảo Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) để cải thiện môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 19 của Chính phủ”***.

1 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH: BẢO ĐẢM THỰC THI HỢP ĐỒNG VÀ NỀN TƯ PHÁP HIỆU QUẢ

An toàn về tài sản và bảo đảm thực thi hợp đồng là những yếu tố then chốt để thúc đẩy hoạt động đầu tư và thương mại đã được nhiều nhà tư tưởng trên thế giới đề cập¹. Ngay từ thời kỳ đầu xây dựng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã yêu cầu hệ thống tòa án phải “gần dân, hiểu dân, giúp dân”². Điều này cho

¹ Montesquieu đề cập đến trong cuốn “Tinh thần luật pháp” (the Sprit of Law) và Adam Smith trong cuốn “Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia” (An inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations).

² Hồ Chí Minh, Nhà nước và Pháp luật, Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội, 1985, trang 188.

thấy đều đặt ra yêu cầu về một hệ thống pháp luật và cơ quan tư pháp phải hiệu quả để giúp cho người dân và doanh nghiệp³.

Các quốc gia có những quan điểm khác biệt và tương đồng về triết lý phát triển một nền tư pháp hiệu quả nhưng dường như đồng nhất với nhau về việc xây dựng một hệ thống xét xử có thủ tục đơn giản, nhanh chóng và đem lại công bằng cho người dân, đáp ứng nguyện vọng, mong muốn của các bên nhờ tòa án giải quyết tranh chấp⁴.

Nhiều nền kinh tế trên thế giới (bao gồm các quốc gia đang phát triển hay phát triển, như Anh, Canada, Trung Quốc, Brazil) gần đây đã tiến hành cải cách thủ tục tố tụng dân sự trong việc giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại nhằm xây dựng những thủ tục tố tụng đơn giản, dễ tiếp cận cho người dân và doanh nghiệp, bằng việc thay đổi pháp luật tố tụng dân sự⁵.

Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến 2020 đã đặt ra mục tiêu: *“xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao... Cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”*. Nghị quyết cũng đặt ra nhiệm vụ: *“tiếp tục hoàn thiện thủ tục tố tụng dân sự. Nghiên cứu thực hiện và phát triển các loại hình dịch vụ từ phía nhà nước để tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đổi mới thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý; người dân chỉ nộp đơn đến toà án, toà án có trách nhiệm nhận và thụ lý đơn. Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hoà giải, trọng tài; toà án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó”*.

Hai Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ năm 2014 và 2015 cũng đặt ra những mục tiêu nhiệm vụ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh (sau đây gọi tắt là

³ Simeon Djankov và các tác giả, Tòa án (Courts). Đây là công trình nghiên cứu nhằm xây dựng phương pháp luận cho nghiên cứu Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới.

http://www.doingbusiness.org/methodology/~/_media/GIAWB/Doing%20Business/Documents/Methodology/Supporting-Papers/DB-Methodology-Courts.pdf; John Gillespie, Suy ngẫm lại vai trò của độc lập tư pháp tại các nước xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn chuyển đổi (Rethinking the role of judicial independence in socialist transforming East Asia), International and Comparative Law Quarterly, Vol. 56, pp. 837-870, 2007.

⁴ Simeon Djankov và các tác giả, Tòa án (Courts). Đây là công trình nghiên cứu nhằm xây dựng phương pháp luận cho nghiên cứu Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới.
http://www.doingbusiness.org/methodology/~/_media/GIAWB/Doing%20Business/Documents/Methodology/Supporting-Papers/DB-Methodology-Courts.pdf

⁵ Xem báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới,
<http://www.doingbusiness.org/data/exploretopics/enforcing-contracts/reforms>

“Nghị quyết 19”)⁶: “tiếp tục đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật, các cơ chế chính sách tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng cho mọi tổ chức, doanh nghiệp, người dân phát triển sản xuất kinh doanh. Chú trọng các cơ chế, chính sách về quyền sở hữu tài sản, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ nhà đầu tư, bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số, các quy định về phá sản, giải thể, cạnh tranh...”, Nghị quyết yêu cầu “rà soát, đánh giá và có ý kiến góp ý về quy trình giải quyết tranh chấp hợp đồng nói riêng và tranh chấp dân sự nói chung theo hướng giảm thủ tục, giảm thời gian, giảm chi phí giải quyết tranh chấp hợp đồng đối với những vụ việc đơn giản”.

2 HOÀN THIỆN BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ (BLTTDS) ĐỂ THÚC ĐẨY CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và khảo sát, tham vấn về môi trường kinh doanh trong nước, Báo cáo này đề xuất các nội dung nhằm hoàn thiện dự thảo Bộ luật Tổ tụng dân sự (dự thảo 5 của BLTTDS) theo hướng thúc đẩy mạnh mẽ môi trường kinh doanh. Phần dưới đây trình bày chi tiết các nội dung kiến nghị sửa đổi (Bản góp ý cụ thể vào các điều khoản được trình bày tại Phụ lục 1 của Báo cáo này).

2.1 Thay đổi thủ tục nhận đơn khởi kiện (bao gồm các Điều 190, 191, 192, 196, 198, 199 của dự thảo BLTTDS - dự thảo 5)

1. Dự thảo BLTTDS sửa đổi cần sửa đổi thủ tục nhận đơn theo hướng thời điểm tòa án nhận được đơn kiện thì được tính là thời điểm thụ lý vụ án. Tòa án bảo đảm được nguyên tắc tranh tụng, công khai hoạt động tố tụng. Đương sự phải trả lệ phí (hoặc án phí) cho việc xét đơn.

(i) Quy trình quyết định có thụ lý hay không kể từ khi nhận đơn theo quy định của BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS đã **không bảo đảm việc tranh tụng**. Nếu không đồng ý với quyết định của tòa án về việc thụ lý hay không thụ lý, đương sự chỉ có quyền khiếu nại theo phương thức giải quyết khiếu nại của ngành tòa án. Phương thức này hạn chế cơ hội trình bày của các đương sự một cách công khai, bình đẳng và chủ động với tòa án về những quan điểm pháp lý và bằng chứng đối với việc thụ lý vụ án. Xác định thời điểm Tòa án nhận được đơn khởi kiện hợp lệ được tính là thời điểm Tòa án thụ lý vụ án là nhằm bảo đảm quyền lợi của đương sự trước các thời hiệu của pháp luật, đồng thời bảo đảm tính chặt chẽ của các thủ tục tố tụng.

⁶ Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/03/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ ngày 12/03/2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2015-2016.

(ii) Theo BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS sửa đổi thì khi tòa án nhận đơn khởi kiện nhưng chưa thụ lý. Do chưa thụ lý nên vụ án không bị ràng buộc bởi các thời hạn về tố tụng khác và tòa án cũng chưa thu án phí. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng người nộp đơn không có trách nhiệm nên tạo ra thêm công việc của tòa án nhưng cũng là nguyên nhân khó khăn trong việc nộp đơn khi mà tòa án không muốn thụ lý vụ án. Việc sửa đổi như đề xuất ở trên sẽ đề cao trách nhiệm cả tòa án và đương sự. Đương sự phải tạm nộp án phí cho việc xem xét đơn. Để bảo đảm quyền lợi của người có khó khăn về kinh tế và các đối tượng cần được trợ giúp pháp lý (như người khuyết tật, người chưa thành niên...), lệ phí xét đơn có thể được miễn hoặc giảm cho những đối tượng này theo các tiêu chí của Pháp lệnh và án phí và lệ phí tòa án, Luật Người khuyết tật, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Luật Trẻ em), Pháp lệnh về người có công...

(iii) Có ý kiến cho rằng theo quy định của BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS sửa đổi hiện hành thì người dân không phải mất phí, tòa án sàng lọc đơn kiện trước khi thụ lý. Nhưng do chưa thụ lý vụ án, các hoạt động và hành vi tố tụng của tòa án chưa vận hành. Việc trả lại đơn vì các loại lí do như không thuộc thẩm quyền, chưa đủ điều kiện khởi kiện, chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ, hợp pháp vv... không được kiểm soát bằng quy trình tố tụng, đánh giá chất lượng hoạt động của thẩm phán. Vấn đề này cũng sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của toà án và gây nên tình trạng kéo dài thời gian giải quyết tranh chấp như đã nêu ở trên.

(iv) Thời điểm tòa án tiếp nhận đơn khởi kiện là thời điểm thụ lý vụ án. Điều này được công nhận tại mô hình tố tụng dân sự của nhiều nước theo hệ thống dân luật như Việt Nam, ví dụ như Pháp (Điều 25 và Điều 70)⁷, Nhật Bản (các điều 133 đến điều 143-BLTTDS Nhật bản); Trung Quốc (Điều 119 và 121 – BLTTDS Trung Quốc); Đức (Điều 129a – BLTTDS Đức).

(v) Để xác nâng cao trách nhiệm nộp đơn khởi kiện của đương sự, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên được tranh tụng ngay từ giai đoạn nhận đơn khởi kiện, thủ tục tố tụng dân sự nên có thêm thủ tục mở phiên tòa xét đơn đối với những trường hợp mà Tòa án cần phải xác định thêm về thẩm quyền thụ lý và nội dung khởi kiện. Đương sự phải trả lệ phí xét đơn khởi kiện để trang trải chi phí cho hoạt động của Tòa án và nâng cao trách nhiệm nộp đơn của đương sự. Việc miễn giảm các loại án phí, lệ phí Tòa án được quy định tại Pháp lệnh về Án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Ngay khi nộp Đơn khởi kiện không cần thiết đòi hỏi đương sự phải có đầy đủ các bằng chứng cho việc khởi kiện là có căn cứ.

⁷ Bộ luật tố tụng dân sự của nước Cộng hòa Pháp, Điều 25 và Điều 70; Bộ luật tố tụng dân sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa 2012, Điều 119 và Điều 121; Bộ luật tố tụng dân sự Nhật Bản 1996, từ Điều 133 đến Điều 143; Bộ luật tố tụng dân sự Cộng hòa liên bang Đức, Điều 129a.

(i) Thủ tục nhận đơn trong BLTTDS 2004 và trong dự thảo BLTTDS yêu cầu “kèm theo đơn khởi kiện phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp” gây khó khăn cho đương sự khi phải thu thập tài liệu, chứng cứ mà tòa án coi là hợp pháp. Cơ chế này sẽ làm mất thêm thời gian cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình nộp đơn. Mặc dù nghĩa vụ chứng minh chứng cứ thuộc về đương sự nhưng trên thực tế, nhiều trường hợp, đương sự cần sự hỗ trợ của tòa án hoặc các cơ quan, tổ chức để có thể thu thập chứng cứ.

(ii) Quy định nộp đơn khởi kiện phải “kèm theo đơn khởi kiện phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp” sẽ làm khó khăn đối với những trường hợp giao dịch dân sự bằng hành vi (rất phổ biến ở Việt Nam, đặc biệt với người nghèo, cư dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận với các dịch vụ pháp lý). Mặc dù Tòa án nhân dân tối cao đã có nghị quyết mang tính nội bộ ngành hướng dẫn về bằng chứng nộp cùng với đơn khởi kiện nhưng thực tế người dân không biết đến nghị quyết này và các tòa án vẫn khó khăn trong việc áp dụng quy định này⁸. Ngoài ra, nhiều trường hợp người dân muốn nhờ tòa án xác minh chứng cứ thì tòa án lại không thể thực hiện vì vụ án chưa được thụ lý.

(iii) Đòi hỏi đơn khởi kiện phải kèm theo các bằng chứng hợp pháp cũng là một trở ngại nếu tòa án áp dụng hình thức nhận đơn khởi kiện trực tuyến (xem nhận xét cụ thể dưới đây) và gây khó khăn cho các thẩm phán phải đánh giá, đưa ra kết luận quá sớm về vụ án.

(iv) Tại các quốc gia theo hệ thống dân luật khác⁹, việc nộp đơn khởi kiện được coi như là thụ lý vụ án. Trong trường hợp điều kiện chủ quan và khách quan mà Tòa án Việt Nam e ngại những rủi ro liên quan đến chất lượng của đơn kiện chưa được rõ ràng (do dân trí, khả năng đáp ứng của trợ giúp pháp lý...) thì Tòa án có thể có thêm một phiên họp xét đơn kiện đối với những vụ án mà tòa án nơi nhận đơn thấy còn băn khoăn về thẩm quyền, nội dung vụ án...

(v) Mô hình phiên họp xét thẩm quyền giải quyết này nhằm bảo đảm tính tranh tụng, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình ngay từ giai đoạn nộp đơn khởi kiện, xác định thẩm quyền của Tòa án (như đã phân tích ở trên). Mô hình này không làm thay đổi quá nhiều phương thức xử lý đơn kiện và giải quyết bất đồng với quyết định của tòa án đối với đơn kiện hiện tại. Tuy nhiên, phương thức mới cho phép các đương sự có quyền trình bày quan điểm, bằng chứng của mình một cách hợp lệ thay vì chỉ có quyền khiếu nại và Tòa án chỉ giải quyết việc khiếu nại cũng thông qua cơ chế xử lý nội bộ như hiện nay. Phương thức mới cũng không gây thêm gánh nặng về tuân thủ của người dân, doanh nghiệp vì thực tế hiện nay Tòa án cũng buộc đương

⁸ Điều 6 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

⁹ Các nước theo hệ thống dân luật được nghiên cứu bao gồm Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Liên bang Đức và Nhật Bản.

sự phải chứng minh là Tòa án có thẩm quyền trước khi quyết định thụ lý mà không có một cơ chế công khai, có tính tranh tụng để giải quyết.

(vi) Đề xuất này việc thụ lý ngay cũng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận công lý của người dân và khả năng bảo đảm quyền tiếp cận công lý vì người dân có thể nộp đơn kiện ra bất kỳ tòa án nào mà người dân thấy thuận tiện hoặc vì năng lực nhận thức còn hạn chế của mình. Các tòa án sẽ giúp người dân trong việc xác định thẩm quyền và chuyển hồ sơ khởi kiện tới tòa án có thẩm quyền. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, tòa án cấp sơ thẩm của Trung Quốc còn hỗ trợ người dân đến tòa khởi kiện nhưng không có khả năng viết đơn thì tòa án sẽ viết đơn kiện giúp người dân.

(vii) Đề xuất này không làm phát sinh gánh nặng về chi phí của Tòa án đối với việc xét đơn, chuyển hồ sơ khi Pháp lệnh về Án phí, lệ phí Tòa án sửa đổi cho phép Tòa án thu thêm lệ phí xét đơn. Như vậy hạn chế từ khoản chi hành chính của ngành tòa án dẫn đến thực tế từ chối chuyển hồ sơ của đương sự tới tòa án có thẩm quyền có thể được hạn chế.

(viii) Đề xuất sửa đổi này không làm mất đi các quyền của đương sự trong việc Tòa án xác định mình có thẩm quyền hay không trong việc giải quyết vụ án. Đề xuất cũng nhằm củng cố cơ chế thụ lý vụ án thông qua bộ phận hành chính tư pháp của Tòa án (tương tự như bộ phận một cửa của cơ quan hành chính) để tiếp nhận đơn khởi kiện. Cơ chế hành chính tư pháp hiện nay đã được áp dụng tại một số tòa án ở Việt Nam như: Tổ thụ lý của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Tổ hành chính tư pháp của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ... Cơ chế này đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ghi nhận¹⁰.

3. Xây dựng mô hình tiếp nhận đơn, thụ lý vụ án và phân công án nhằm bảo đảm công khai, minh bạch và độc lập xét xử

Mô hình tiếp nhận đơn và phân công thẩm phán thụ lý vụ án hiện nay tại điều 167 của BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS sửa đổi hiện nay chưa thực sự là đổi mới theo các mô hình nhận đơn của các cơ quan hành chính nhà nước, như mô hình “một cửa một đầu mối”, cấp giấy biên nhận hồ sơ, giấy hẹn....¹¹ Do đó, dự thảo BLTTDS cần sửa đổi theo hướng để các tòa án có thể xây dựng bộ phận chuyên trách xử lý việc tiếp nhận đơn và quyết định thụ lý (như bộ phận Hành chính tư pháp như đề cập ở trên). Thẩm phán tiếp nhận đơn và quyết định thụ lý không phải là thẩm phán giải quyết vụ án. Có như vậy sẽ bảo đảm tính độc lập của mỗi hoạt động

¹⁰ Chánh án TANDTC Trương Hoà Bình, “Đổi mới thủ tục hành chính tư pháp trong hoạt động của tòa án nhân dân”, <http://baohinhphu.vn/Cai-cach-Thu-tuc-Hanh-chinh/Doi-moi-thu-tuc-hanh-chinh-tu-phap-trong-hoat-dong-cua-Toa-an-Nhan-dan/166164.vgp>

¹¹ Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg ngày 04/09/ 2003 của Thủ tướng Chính phủ, Điều 3; Nghị quyết 30c/NQ-CP của Chính phủ ngày 08/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, Điều 4, khoản 1 đoạn đ.

tổ tụng, hạn chế tiêu cực. Mô hình “một cửa” của bộ phận hành chính tư pháp cần được thiết lập tại các tòa án và đây cũng là điều kiện để có thể áp dụng mô hình tiếp nhận đơn khởi kiện trực tuyến như quy định tại dự thảo BLTTDS.

4. BLTTDS không nên phân tách thủ tục tiếp nhận đơn với thủ tục vụ án để bảo vệ Thẩm phán khỏi những áp lực về thời gian không thích hợp.

Việc quy định tách thủ tục nhận đơn với thủ tục vụ án cũng sẽ làm tăng áp lực công việc cho Thẩm phán khi phải xem xét đơn trong thời gian ngắn trong trường hợp vụ kiện có tính chất phức tạp. Cơ chế phân tách 2 giai đoạn tiếp nhận đơn và thủ tục như hiện nay đã tạo ra thực tiễn là nhiều tòa án không tiếp nhận đơn khởi kiện với nhiều lý do. Do đó, không nên phân tách các thời hạn Chánh án phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện với thời hạn Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện vì toàn bộ 2 công việc này là công việc nội bộ mang tính hành chính và quản lý nghiệp vụ của Tòa án. Tòa án nên cải cách sao cho các thủ tục đối với người dân được nhanh chóng và thuận tiện.

5. Cần cấp giấy hẹn, giấy biên nhận hồ sơ khởi kiện hay thông báo nhận đơn khởi kiện

(i) Quy định của BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS không bắt buộc tòa án khi tiếp nhận hồ sơ vụ án phải cấp giấy hẹn hay giấy biên nhận, thông báo xác nhận đã nhận đơn khởi kiện mà chỉ yêu cầu khi tiếp nhận hồ sơ phải ghi vào Sổ nhận đơn (Điều 167, BLTTDS 2004 và Điều 192-Dự thảo BLTTDS). đã dẫn đến tình trạng công dân nộp đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ tới tòa án nhưng không có giấy biên nhận, giấy hẹn về thời gian trả lời là đơn khởi kiện, hồ sơ khởi kiện. Người dân phải đến tòa nhiều lần mới biết được tình trạng đơn khởi kiện của mình có được chấp nhận hay không. Người dân không có bất kỳ chứng cứ nào để có thể khiếu nại nếu trong quá trình xem xét đơn khởi kiện, cán bộ tòa án làm mất đơn hoặc hồ sơ khởi kiện. Người dân mất quyền khởi kiện nếu hồ sơ không được nhận và thụ lý vì bất kỳ lý do nào đó. Trong khi yêu cầu cấp giấy hẹn, giấy biên nhận trong các thủ tục hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước là một chế định bắt buộc và áp dụng khá phổ biến¹². Các giấy tờ này là cơ sở để người dân có thể thực hiện quyền khiếu nại, khiếu kiện hành chính nhằm bảo đảm quyền lợi của mình thì BLTTDS lại chưa quy định về vấn đề này. Do vậy, việc cấp giấy xác nhận đã nhận đơn và xác định về thời hạn trả lời đơn cần phải được cấp cho mọi hình thức nộp đơn (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua trực tuyến) là cần thiết đối với mọi hình thức tiếp nhận đơn khởi kiện. Việc cấp giấy xác nhận đã nhận đơn nhằm củng cố quyền lợi và trách nhiệm của đương sự khi nộp đơn tới tòa án và tăng trách nhiệm giải trình, công khai hoạt động của Tòa án.

¹² Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg ngày 04/09/ 2003 của Thủ tướng Chính phủ, Điều 3; Nghị quyết 30c/NQ-CP của Chính phủ ngày 08/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, Điều 4, khoản 1 đoạn đ.

(ii) Việc thông báo xác nhận đã nhận đơn khởi kiện có tính chất thông báo quyết định thụ lý vụ án như hiện nay được tổng đạt tới các bên đương sự ngay từ giai đoạn sớm của vụ án sẽ giúp các đương sự tham gia tích cực hơn vào việc giải quyết vụ án để xác định Tòa án có thẩm quyền hay không, đơn khởi kiện đã đủ điều kiện hay chưa. Trong trường hợp, Tòa án khó khăn trong việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong giai đoạn này thì Tòa án và nguyên đơn xác định địa chỉ bị đơn trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Bị đơn không bị mất quyền phản đối về thẩm quyền của Tòa án trong các hoạt động tố tụng tiếp theo.

2.2 Quy định hợp lý các thủ tục hành chính tư pháp để bảo đảm rút ngắn thời gian tố tụng (Điều 97, 171, 180, 192, 196, 197, 198, 201, 480 - dự thảo 5)

1. BLTTDS cần phải bảo đảm tính hợp lý, thuận tiện và rút ngắn thời gian của hoạt động hành chính tư pháp.

(i) Các quy định về thời hạn cần phải quy định cụ thể, có tính tiêu chuẩn về thời hạn tố tụng cho từng hoạt động tố tụng. Thời gian tố tụng là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới môi trường kinh doanh. Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ có đề ra mục tiêu “*hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến việc tranh chấp thương mại và phá sản doanh nghiệp theo hướng đơn giản hóa thủ tục, quy trình và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp thương mại xuống còn tối đa 200 ngày (hiện nay là 400 ngày), nhất là đối với các tranh chấp quy mô nhỏ và giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua Tòa án; và thời gian giải quyết phá sản doanh nghiệp là 24 tháng (hiện nay là 60 tháng)*”. Xin lưu ý rằng thời gian giải quyết tranh chấp thực tế ở Việt Nam được đánh giá là 400 ngày căn cứ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2004 (BLTTDS). Như vậy, nếu muốn giảm được thời gian giải quyết tranh chấp thì ngoài những biện pháp cải cách tư pháp khác thì dự thảo BLTTDS sửa đổi cũng cần phải theo hướng giảm số lượng ngày trong mỗi thời hạn tố tụng. Theo quy định của BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS quy định thời hạn chuẩn bị xét xử cho việc giải quyết tranh chấp là 4 tháng (khoảng 120 ngày), không tính đến các lần hoãn thủ tục tố tụng... Vi phạm thời hạn là vi phạm tố tụng. Như vậy, khoảng cách thời gian thực tế trung bình mà đương sự phải bỏ ra với thời hạn do BLTTDS 2004 quy định là quá lớn (trên 200 ngày). Nhưng khoảng thời gian này chỉ có thể phát sinh ở những hoạt động tố tụng không bị nằm trong thời hiệu về tố tụng, như thủ tục nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện.

(ii) Tuy nhiên, theo dự thảo BLTTDS, một số thời gian hoạt động tố tụng của tòa án tăng hơn so với BLTTDS 2004. Ví dụ như thủ tục nhận đơn trong dự thảo BLTTDS được tách ra làm 2 giai đoạn: (i) Chánh án phân công thẩm phán xem xét đơn trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày tòa án nhận đơn; (ii) Thẩm phán xem xét đơn và có quyết định thụ lý hay không trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày được phân công. Trong khi BLTTDS 2004 quy định trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải ra quyết định thụ lý hay không (Điều 167). Các thời hạn về niêm

yết... cũng có thể nghiên cứu giảm xuống vì mục đích kéo dài thời hạn nhằm bảo đảm quyền lợi của đương sự nhưng thực chất lại là bảo đảm quyền lợi của một bên không muốn tòa án giải quyết vụ án mà không công bằng cho một bên muốn tòa án giải quyết. Nếu quy định như Dự thảo hiện nay thì thời gian giải quyết tranh chấp ở Việt Nam sẽ khó có thể giảm.

(iii) Thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng thông qua tòa án được xác định trên tổng số ngày nộp hồ sơ tại tòa án, số ngày xét xử và ra bản án, số ngày để bản án được thi hành. Thời gian để tòa án giải quyết tranh chấp càng ngắn thì càng được coi là hệ thống tòa án làm việc hiệu quả. Đồng thời thời gian giải quyết tranh chấp ngắn cũng sẽ giảm chi phí cho các đương sự của tranh chấp.

2. BLTTDS cần hoàn thiện quy định về thủ tục tổng đạt để rút ngắn thời gian xử lý vụ án

Thủ tục tổng đạt cần được quy định rõ ràng, cho phép nhiều phương thức tổng đạt (như tổng đạt trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ thừa phát lại...) và rút ngắn một số thời gian tổng đạt sẽ giúp cho việc giảm thời gian xử lý vụ án. Các hình thức tổng đạt theo BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS sửa đổi chưa cho phép luật sư đại diện cho đương sự tiếp nhận các thông báo của tòa án. Tại nhiều quốc gia, khi luật sư đã được đương sự ủy quyền sẽ là bên giao dịch trực tiếp với tòa án và tòa án gửi thông báo cho đương sự thông qua luật sư. Hình thức này sẽ bảo đảm hiệu quả của việc tổng đạt, tăng trách nhiệm công việc của luật sư và bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự. Áp dụng phương thức tổng đạt trực tuyến sẽ giảm chi phí, thời gian cho tòa án và cả đương sự. Phương thức tổng đạt điện tử tại nhiều quốc gia áp dụng đó là trên cơ sở chấp thuận của đương sự về hình thức tổng đạt trực tuyến, tòa án sẽ gửi các thông báo qua email của đương sự hoặc email của luật sư của đương sự. Ngoài ra, BLTTDS cần cho phép việc tổng đạt thông qua luật sư, người bào chữa.

3. BLTTDS cần thay đổi phương thức chấp thuận yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập của đương sự trong vụ án

BLTTDS 2004 (Điều 176,177,178) và Dự thảo BLTTDS (Điều 196, Điều 197) đều quy định: trước khi tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền đưa ra yêu cầu độc lập. Quy định như vậy chưa thực sự hợp lý vì tạo kẽ hở cho đương sự không có thiện chí có thể lợi dụng để kéo dài thời gian. Ví dụ như trong khi giải quyết tranh chấp đương sự sẽ chờ đến thời điểm tòa án chuẩn bị ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì mới đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, dẫn đến tòa án phải quay lại giai đoạn thụ lý. Vụ án có thể kéo dài thêm hàng tháng nữa mới kết thúc được. Do vậy, dự thảo BLTTDS cần sửa đổi theo hướng trong một thời hạn nhất định (có thể là 15 ngày) kể từ ngày nhận được thông báo về đơn khởi kiện của nguyên đơn, người được thông báo cho tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, nếu có.

Sửa đổi như trên không xâm phạm, không hạn chế quyền dân sự, cũng như quyền tố tụng của đương sự, mà lại đề cao trách nhiệm và lợi ích của đương sự. Bởi vì yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các quan hệ pháp luật có liên quan đến vụ án, nếu giải quyết cùng trong một vụ án sẽ tiện lợi cho đương sự. Nhưng nếu đương sự không yêu cầu giải quyết hoặc không yêu cầu trong thời hạn luật quy định, đương sự vẫn có quyền khởi kiện vụ án độc lập khác. Quyền khởi kiện của đương sự vẫn được bảo đảm.

4. BLTTDS cần hạn chế việc hoãn phiên tòa không có lý do hoặc vì những lý do không hợp lệ

(i) BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS đều quy định tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà có đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt và không có đơn đề nghị xử vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nếu đương sự vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng mới được xử vắng mặt bị đơn, người liên quan. Các quy định này nhằm bảo đảm tối đa quyền bào chữa và tham gia tố tụng của người dân trong các vụ án dân sự, kinh doanh, thương mại và lao động.

(ii) Việc hoãn phiên tòa không có lý do hoặc lý do không hợp lệ của đương sự là một nguyên nhân kéo dài thời gian xét xử khi mà đương sự không hợp tác với tòa án hoặc cố tình giấu địa chỉ liên lạc để tòa án có thể tổng đạt. Việc giấu địa chỉ buộc tòa án phải thực hiện nhiều thủ tục (bao gồm tổng đạt, tiếp đến là niêm yết giấy triệu tập). Việc này tốn kém về thời gian và chi phí cho tòa án, làm chậm quá trình xét xử. Xét một góc độ thì cơ chế này nhằm bảo đảm công bằng cho các đương sự vì bảo đảm đương sự được tham gia vào hoạt động xét xử. Nhưng ở góc độ khác thì cơ chế này là bất công khi mà một bên đương sự thì cố ý trốn tránh việc ra tòa và một bên đương sự phải chờ đợi, nghiêm chỉnh thực hiện đúng quy định pháp luật để vụ án được xét xử.

2.3 Tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng phương thức giao dịch trực tuyến trong hoạt động tố tụng, bao gồm tiếp nhận đơn, cấp bản án, tổng đạt... (Điều 171, 173, 181, 191, 192 - dự thảo 5)

(i) Áp dụng phương thức giao dịch trực tuyến được nhiều nền kinh tế trên thế giới chọn lựa áp dụng trong việc cải cách hoạt động tư pháp và cải thiện môi trường kinh doanh trong thời gian gần đây. Cả 6 quốc gia dẫn đầu về môi trường kinh doanh của ASEAN (Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippine, Brunei) đều áp dụng phương thức nộp hồ sơ khởi kiện trực tuyến. Tùy theo hệ thống trực tuyến của mỗi quốc gia, có quốc gia cho phép thêm việc thanh toán án phí trực tuyến, thông báo tình trạng xử lý vụ án, công khai bản án và gửi bản án cho đương sự qua hệ thống điện tử¹³. Trong bối cảnh ở Việt Nam hiện nay, việc khai báo thuế cá nhân,

¹³ Có thể xem thông tin về hồ sơ trực tuyến của các nước như sau: Singapore

<https://www.supremecourt.gov.sg/default.aspx?pgID=1>; Malaysia: <http://www.courts.com.my>; Indonesia:

<https://ecourt-id.com>; Thái Lan: <http://events.futuregov.asia/articles/2013/aug/30/thailand-pushes-implementation-e->

doanh nghiệp đã thực hiện được trực tuyến trên phạm vi cả nước. Phần lớn các ngân hàng ở Việt Nam đã cung cấp các dịch vụ thanh toán trực tuyến cùng với hệ thống thanh toán thông qua hệ thống điện thoại di động đã giúp người dân rất nhiều về thời gian, công sức, chi phí trong việc thực hiện các giao dịch thanh toán. Phương thức giao dịch trực tuyến đã giúp cho các cơ quan nhà nước được “gần dân” hơn bất kỳ phương thức truyền thống nào.

(ii) Quản lý hoạt động tố tụng thông qua các phương tiện điện tử sẽ giúp cho lãnh đạo tòa án và thẩm phán quản lý được thời gian giải quyết vụ án, các công đoạn, hành vi tố tụng mà thẩm phán cần phải thực hiện để giúp cho tòa án hoạt động hiệu quả. Hệ thống quản lý vụ án điện tử cũng sẽ giúp cho tòa án có thể công khai một số hoạt động, hành vi tố tụng ra bên ngoài để giúp cho người dân được thuận tiện khi làm việc với tòa án. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao Trương Hòa Bình đã đặt ra *“trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ngành Tòa án tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các thủ tục hành chính tư pháp theo hướng đơn giản, đồng bộ, thuận tiện trong xử lý, giải quyết công việc giữa Tòa án với người dân; Tối đa hóa việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tòa án; Xây dựng các điều kiện cần thiết về cơ sở pháp lý, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở vật chất, môi trường làm việc hiện đại khoa học để hướng tới xây dựng và vận hành mô hình, phương thức “Tòa án điện tử” trong hoạt động của Tòa án”*¹⁴.

(iii) Hiện nay, Việt Nam có hơn 10 tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao đã có cổng thông tin điện tử để thông tin các hoạt động của tòa án. Một số cổng thông tin đã có chức năng nhận hồ sơ trực tuyến như cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh¹⁵. Đây là điều kiện thuận lợi để có thể triển khai các mô hình tòa án điện tử (bao gồm việc nhận hồ sơ của các vụ án và vụ việc dân sự, kinh doanh-thương mại, thu phí án phí, lệ phí tòa án... và công khai các hoạt động của tòa án).

2.4 Hạn chế sự tham gia của Viện kiểm sát trong tố tụng dân sự (Điều 58, 297 - dự thảo 5)

Quan hệ tranh chấp dân sự, thương mại là quan hệ tư, quyền định đoạt là thuộc về đương sự, nên phải hạn chế sự can thiệp của cơ quan nhà nước. Viện kiểm sát chỉ nên tham gia vào các vụ án có liên quan đến lợi ích của Nhà nước (như tiền thuế, khoản đóng góp cho nhà nước, tài sản công) hoặc một bên đương sự là người chưa thành niên, có nhược điểm thể chất, tâm thần. Tuy nhiên, theo các quy định của BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị xem xét

court/; Philippine: <http://www.gmanetwork.com/news/story/312891/scitech/technology/phl-supreme-court-goes-paperless-with-ecourt-system>; Brunei: <http://efiling.judiciary.gov.bn/eFiling/>

¹⁴ Chánh án TANDTC Trương Hoà Bình, “Đổi mới thủ tục hành chính tư pháp trong hoạt động của tòa án nhân dân”, <http://baochinhphu.vn/Cai-cach-Thu-tuc-Hanh-chinh/Doi-moi-thu-tuc-hanh-chinh-tu-phap-trong-hoat-dong-cua-Toa-an-Nhan-dan/166164.vgp>

¹⁵ <http://www.tand.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/142>

lại tất cả các vụ án tạo cơ hội để việc giải quyết tranh chấp dân sự bị kéo dài. Vì vậy, dự thảo BLTTDS cần giới hạn các trường hợp tham gia của Viện kiểm sát.

2.5 Cần quy định rõ tiêu chí “đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài” (Điều 317 - dự thảo 5)

Việc áp dụng thủ tục rút gọn là rất cần thiết trong giải quyết tranh chấp và được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng. Tuy nhiên, việc quy định tiêu chí “đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài” (Điều 317) là quá rộng và chưa thực sự rõ ràng. Vì nhiều trường hợp, đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài nhưng các đương sự tham gia tranh chấp đã có những thỏa thuận về giải quyết tranh chấp nhưng muốn nhờ Tòa án công nhận thỏa thuận đó của các đương sự trong giải quyết tranh chấp, đặc biệt trong việc xử lý nợ xấu của hệ thống tín dụng hiện nay. Việc Tòa án xem xét vụ việc theo thủ tục rút gọn đối với những trường hợp này sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp, người dân Việt Nam bảo vệ được tài sản của mình khi đầu tư, kinh doanh ở nước ngoài.

2.6 Một số vấn đề liên quan đến tính thống nhất của BLTTDS với các luật chuyên ngành khác (Điều 30, 31, 69, 112, 173, 191 - dự thảo 5)

(i) Một số quy định của dự thảo BLTTDS vẫn còn chưa được thống nhất hoặc phản ánh hết các nội dung mà các luật chuyên ngành khác đã có quy định, như quy định về đóng dấu vào đơn khởi kiện¹⁶, quy định về “bưu điện” mà không sử dụng khái niệm “dịch vụ bưu chính”¹⁷...

(ii) Tòa án cần cho phép áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng trọng tài nhằm bảo đảm tính thống nhất với các quy định tại Điều 48, Điều 53 của Luật Trọng tài Thương mại (2010).

(iii) BLTTDS cần có quy định về thủ tục tố tụng giải quyết nhanh cho vụ kiện giá trị nhỏ bên cạnh quy định về thủ tục rút gọn cho các vụ án thỏa mãn các điều kiện của Điều 317-dự thảo BLTTDS.

Tóm lại, để môi trường kinh doanh của Việt Nam có sức cạnh tranh và thu hút nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thì hệ thống tòa án phải là một hệ thống “gần

¹⁶ Luật Doanh nghiệp 2014 đã cho phép doanh nghiệp được tự quyết định số lượng, hình thức và chế độ sử dụng con dấu (Điều 44). Như vậy, thực tế sẽ có những doanh nghiệp có sử dụng và không sử dụng con dấu. Ngoài ra, với sự phát triển mạnh mẽ của phương thức xác nhận điện tử về hồ sơ, Bộ Tài chính đã chấp thuận chữ ký số của các doanh nghiệp trong việc nộp tờ khai thuế và tờ khai hải quan trực tuyến. Phương thức này được coi là đột phá và giảm nhiều thủ tục phiền hà cho doanh nghiệp. Có đến 98% doanh nghiệp trên mọi miền đất nước đã áp dụng phương thức nộp thuế qua mạng, xem thêm Báo Nhân dân, Đề cải cách thủ tục hành chính thuế đi vào thực chất, <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/tin-tuc/item/27050402-de-cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh-thue-di-vao-thuc-chat.html>; Truyền hình Quốc hội, Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, <http://quochoitv.vn/kinh-te-xa-hoi/2015/8/cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh-trong-linh-vuc-thue/80333>

¹⁷ Khái niệm bưu điện đã không được sử dụng trong Luật Bưu chính 2010 mà thay vào đó là khái niệm “dịch vụ bưu chính” (Điều 3, Luật Bưu chính)

dân, hiếu dân, giúp dân”¹⁸. Mọi thủ tục tố tụng trở nên thân thiện và thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp. Thời gian giải quyết tranh chấp cần phải được rút ngắn sao cho hoạt động giải quyết tranh chấp trở nên có hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp. Hệ thống tòa án là thể chế đáng tin cậy để bảo đảm công bằng, quyền tài sản và việc thực thi hợp đồng./.

Copyright © 2015 QLKTTW

Bản quyền tài liệu thuộc về Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Báo cáo góp ý này được biên tập dựa trên kết quả nghiên cứu, khảo sát, tham vấn của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

¹⁸ Hồ Chí Minh, Nhà nước và Pháp luật, Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội, 1985, trang 188.

PHỤ LỤC 1. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA DỰ THẢO BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

Dự thảo Bộ luật tố tụng Dân sự - Dự thảo 5 (xin ý kiến các Đoàn ĐBQH)	Đề xuất sửa đổi <i>(các sửa đổi được in nghiêng và có gạch chân)</i>	Lý do
Điều 30. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (sửa đổi, bổ sung) 1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. 2. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. 3. Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp của công ty hay thành viên công ty. 4. Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty. 5. Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác.	Điều 30. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (sửa đổi, bổ sung) 1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. 2. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. 3. Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp của công ty hay thành viên công ty. 4. Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, <u>tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần</u>, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty. 5. Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác.	Luật Doanh nghiệp (2014) lần đầu đưa vào khái niệm cổ đông/thành viên công ty được quyền nhân danh doanh nghiệp kiện người quản lý khi cho rằng những người này vi phạm nghĩa vụ của người quản lý, v.v.. theo các Điều 72 và 161 của Luật Doanh Nghiệp (2014). Các quy định này của Luật Doanh nghiệp (2014) đã quy định rõ “trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định pháp luật về tố tụng dân sự”. Do đó, việc bổ sung thêm các loại tranh chấp này để bảo đảm tính thống nhất của các quy định pháp luật và tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Điều 31. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (sửa đổi, bổ sung) 1. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. 2. Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại. 3. Yêu cầu bắt giữ tàu bay, bắt giữ tàu biển theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam. 4. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. 5. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài. 6. Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định. trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác.	Điều 31. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (sửa đổi, bổ sung) 1. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông <i>hoặc nghị quyết của Hội đồng thành viên</i> theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. 2. Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại. 3. Yêu cầu bắt giữ tàu bay, bắt giữ tàu biển theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam. 4. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. 5. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài. 6. Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định. trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác.	Đề nghị bổ sung thẩm quyền của Tòa án đối với việc hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng thành viên theo quy định tại khoản 8, đoạn d của Điều 50 của Luật Doanh nghiệp (2014).
---	--	---

Điều 39. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ (sửa đổi, bổ sung) 1. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau: a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này; b) Các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này; c) Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết. 2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau: a) Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; b) Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm	Điều 39. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ (sửa đổi, bổ sung) 1. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau: a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này; b) Các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật này; c) Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết. 2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau: a) Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; b) Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm	Đề xuất bổ sung khoản 3 của Điều 39 để nhằm hạn chế việc trốn tránh (cố ý) hoặc những thay đổi khách quan của bị đơn hoặc nguyên đơn về địa chỉ cư trú hoặc địa điểm đăng ký kinh doanh dẫn đến vụ án đang giải quyết buộc phải chuyển sang tòa án khác để tiếp tục. Có nhiều trường hợp bị đơn cố ý chuyển địa chỉ nhiều lần làm tòa án đã không thể giải quyết dứt điểm vụ án.
---	---	---

vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết; c) Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết; d) Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài; đ) Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;	quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết; c) Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết; d) Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài; đ) Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; e) Tòa án nơi người phải thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán	
--	---	--

e) Tòa án nơi người phải thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài; g) Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật; h) Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; i) Tòa án nơi một trong các bên thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; k) Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn; l) Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;	quyết của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài; g) Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật; h) Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; i) Tòa án nơi một trong các bên thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; k) Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn; l) Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi; m) Tòa án nơi Phòng công chứng, Văn phòng công chứng đã thực hiện việc công chứng có trụ sở có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; n) Tòa án nơi Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành án có trụ sở hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản,	
---	---	--

m) Tòa án nơi Phòng công chứng, Văn phòng công chứng đã thực hiện việc công chứng có trụ sở có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; n) Tòa án nơi Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành án có trụ sở hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật; o) Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.	phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật; o) Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại. <u>3. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự theo lãnh thổ</u> <u>Trong trường hợp vụ việc dân sự đã được một Tòa án thụ lý giải quyết theo đúng quy định về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ do Bộ Luật này quy định thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết, bao gồm cả trường hợp trong quá trình giải quyết vụ việc đương sự có sự thay đổi nơi cư trú hoặc địa chỉ giao dịch</u>	
Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên (sửa đổi, bổ sung) Khi được phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: 1. Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện; 2. Kiểm sát việc thụ lý giải quyết vụ án; 3. Nghiên cứu hồ sơ vụ án theo quy định của Bộ luật này. 4. Tham gia phiên tòa, phiên họp và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật	<u>Điều 58: Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự</u> <u>1/ Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.</u> <u>2/ Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự, phiên tòa trong các trường hợp sau:</u>	Điều 58 cần viết lại toàn bộ cả điều khoản này để bảo đảm tính thống nhất trong các quy định là Viện kiểm sát chỉ kiểm sát hoạt động tư pháp (Điều 107, Hiến pháp 2013)

này; 5. Kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án 6. Kiến nghị, yêu cầu Tòa án thực hiện đúng các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này; 7. Đề nghị với Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật; 8. Kiểm sát hoạt động tố tụng của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật; 9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng dân sự khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật này.	<u>a/ vụ việc dân sự trong đó có một bên đương sự là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình.</u> <u>b/ các vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, đối tượng tranh chấp là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.</u> <u>c/ các vụ án tòa án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại, các vụ việc dân sự mà Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của tòa án.</u> <u>3/Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.</u>	
--	--	--

Điều 69. Đương sự trong vụ việc dân sự (sửa đổi, bổ sung) 1. Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự trong việc dân sự là người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến giải quyết việc dân sự. 2. Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm. Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.	Điều 69. Đương sự trong vụ việc dân sự (sửa đổi, bổ sung) 1. Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự trong việc dân sự là người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến giải quyết việc dân sự. 2. Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm. Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn. <u>3. Cổ đông công ty cổ phần hoặc thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn bị người quản lý (trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) hoặc thành viên hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc (trong trường hợp công ty cổ phần) xâm hại.</u>	Luật Doanh nghiệp (2014) lần đầu đưa vào khái niệm cổ đông/thành viên công ty được quyền nhân danh doanh nghiệp kiện người quản lý khi cho rằng những người này vi phạm nghĩa vụ của người quản lý, v.v.. theo các Điều 72 và 161 của Luật Doanh Nghiệp (2014). Các quy định này của Luật Doanh nghiệp (2014) đã quy định rõ “trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định pháp luật về tố tụng dân sự”. Do đó, việc bổ sung thêm các loại tranh chấp này để bảo đảm tính thống nhất của các quy định pháp luật và tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Trong trường hợp kiện phái sinh, cổ đông/thành viên của doanh nghiệp không hoàn toàn là nguyên đơn theo nghĩa là người có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Nói một cách khác, cổ đông hoặc hành viên đi kiện vì họ cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của
---	---	---

		<i>doanh nghiệp</i> bị xâm phạm.
Điều 77. Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (sửa đổi, bổ sung) 1. Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm theo giấy triệu tập của Tòa án. 2. Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. 3. Tham gia việc hoà giải, phiên họp, phiên tòa hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. 4. Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này. 5. Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. 6. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 5, 8, 15 và 19 Điều 71 của Bộ luật này. 7. Có nghĩa vụ sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án gửi cho các đương sự khác; các quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.	Điều 77. Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (bổ sung thêm vào khoản 7) 1. Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm theo giấy triệu tập của Tòa án. 2. Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. 3. Tham gia việc hoà giải, phiên họp, phiên tòa hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. 4. Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này. 5. Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. 6. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 5, 8, 15 và 19 Điều 71 của Bộ luật này. 7. Có nghĩa vụ sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án gửi cho các đương sự khác; các quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định. <u>Tiếp nhận các thông báo, giấy tờ, tài liệu của</u>	Việc bổ sung thêm quy định này nhằm củng cố quyền và trách nhiệm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong mối quan hệ tố tụng với tòa án. Định hướng này đã được quy định tại nhiều quy định của Dự thảo hiện này của BLTTDS.

8. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của đương sự có hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, khai báo gian dối, giả mạo chứng cứ, đe dọa hoặc cưỡng ép, mua chuộc người làm chứng, người giám định, người phiên dịch cung cấp lời khai, kết quả giám định, dịch sai sự thật, vi phạm nội quy phiên tòa hoặc có hành vi vi phạm khác cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án theo quy định của Bộ luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.	<u>Tòa án giao và chuyển lại cho đương sự trong vụ án.</u> 8. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của đương sự có hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, khai báo gian dối, giả mạo chứng cứ, đe dọa hoặc cưỡng ép, mua chuộc người làm chứng, người giám định, người phiên dịch cung cấp lời khai, kết quả giám định, dịch sai sự thật, vi phạm nội quy phiên tòa hoặc có hành vi vi phạm khác cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án theo quy định của Bộ luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.	
Điều 97. Giao nộp chứng cứ 1. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 98 của Bộ luật này để giải quyết. 2. Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác có liên quan hoặc thông báo cho đương sự khác về việc họ đã giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nếu các tài liệu, chứng cứ đó không thể sao gửi cho đương sự khác được. Việc đương sự giao nộp chứng cứ cho Tòa án phải	Điều 97. Giao nộp chứng cứ 1. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 98 của Bộ luật này để giải quyết. 2. Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác có liên quan hoặc thông báo cho đương sự khác về việc họ đã giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nếu các tài liệu, chứng cứ đó không thể sao gửi cho đương sự khác được. Việc đương sự giao nộp chứng cứ cho Tòa án phải được lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ.	Điều 97 cần được sửa đổi, bổ sung thêm khoản 4 và khoản 5, khoản 6 nhằm yêu cầu các đương sự, và tòa án phải tập trung trong quá trình xét xử để vụ án có thể được giải quyết nhanh chóng, đúng thủ tục tố tụng. Lý do bổ sung khoản 6 vào Điều này nhằm yêu cầu tòa án, đương sự phải có trách nhiệm bảo vệ chứng cứ. Bởi vì, nếu bị hủy chứng cứ ở cấp sơ thẩm thì không còn cơ hội ở cấp phúc thẩm xem xét chứng cứ nữa.

được lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ giữ. 3. Đương sự giao nộp cho Tòa án chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp. 4. Thời gian giao nộp chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm. Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ việc ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, đương sự mới cung cấp, giao nộp chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp chứng cứ đó. Đối với chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự. 5. Trường hợp chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ án thì Thẩm	Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ giữ. 3. Đương sự giao nộp cho Tòa án chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp. 4. Thời gian giao nộp chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn sau: <i>a. Bốn tháng kể từ ngày thụ lý vụ án, đối với các vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này;</i> <i>b. Hai tháng kể từ ngày thụ lý vụ án, đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật này.</i> Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ việc ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, đương sự mới cung cấp, giao nộp chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được <u>hoặc giao nộp quá thời hạn</u> vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp chứng cứ đó. Đối với chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có	
---	---	--

phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ.	quyền giao nộp, trình bày tại phiên toà sơ thẩm hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự. 5. Trường hợp việc giao nộp chứng cứ chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. <u>Trường hợp đương sự không cung cấp được chứng cứ đúng hạn không vì trở ngại khách quan, hoặc sự kiện bất khả kháng thì tài liệu, chứng cứ nộp quá thời hạn quy định sẽ không được xem xét, giải quyết trong vụ án</u> <u>6. Chứng cứ phải được bảo vệ ở trạng thái có thể đưa ra xem xét ở cả hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm.</u>	
Điều 112. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (sửa đổi, bổ sung) 1. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 188 của Bộ luật này có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 115 của Bộ luật này để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án. 2. Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá	Điều 112. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (sửa đổi, bổ sung) 1. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 188 của Bộ luật này có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 115 của Bộ luật này để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án. 2. Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có	Bổ sung quy định trách nhiệm tòa án phải ra các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của các doanh nghiệp khi lựa chọn tố tụng trọng tài. Quy định bổ sung này đồng thời nhằm bảo đảm tính thống nhất với các quy định tại Điều 48, Điều 53 của Luật Trọng tài Thương mại (2010)

nhân có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 115 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó. 3. Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp quy định tại Điều 136 của Bộ luật này.	quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 115 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó. 3. Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp quy định tại Điều 136 của Bộ luật này và <u>theo các quy định của Luật Trọng tài thương mại</u>	
Điều 171. Nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án thực hiện cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Bộ luật này và pháp luật có liên quan.	Điều 171. Nghĩa vụ <u>và phương thức</u> cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng (bổ sung) Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án thực hiện cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Bộ luật này và pháp luật có liên quan. <u>Việc cấp, tổng đạt có thể thực hiện theo phương thức trực tuyến tới địa chỉ liên hệ mà đương sự đề nghị Tòa án liên lạc bằng phương thức này hoặc địa chỉ liên hệ mà các đương sự đã thỏa thuận với nhau trước đây.</u>	Quy định này cũng phù hợp với quy định về nộp đơn khởi kiện trực tuyến theo quy định tại Điều 191 của Dự thảo của BLTTDS. Cho phép tổng đạt trực tuyến nhằm cụ thể hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng phương thức trực tuyến không chỉ là ở việc nộp đơn tới Tòa án mà còn là các giao dịch của Tòa án với các đương sự.
Điều 173. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cá nhân (sửa đổi, bổ sung) 1. Người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ. 2. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến nơi cư trú mới và đã	Điều 173. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cá nhân (sửa đổi, bổ sung) 1. Người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ. <u>Việc giao trực tiếp được coi là hợp lệ trong các trường hợp sau:</u> <u>a) Văn bản tố tụng được giao trực tiếp cho người</u>	Đề xuất sửa đổi nhằm cụ thể hóa các phương thức tổng đạt trực tiếp để thuận tiện cho công tác này của Tòa án, củng cố hiệu lực trong hoạt động tư

thông báo cho Tòa án việc thay đổi nơi cư trú thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo nơi cư trú mới của họ. 3. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng. 4. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với họ hoặc tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc để thực hiện việc ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn; đồng thời, thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản cần tổng đạt theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật này.	<u>được cấp, tổng đạt hoặc thông báo và có xác nhận của người đó:</u> <u>b) Văn bản tố tụng được gửi bằng dịch vụ bưu chính có xác nhận của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;</u> <u>c) Tổng đạt được gửi tới địa chỉ thư điện tử của bị đơn</u> 2. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến nơi cư trú mới và đã thông báo Tòa án việc thay đổi nơi cư trú thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo nơi cư trú mới của họ. 3. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng, <u>hoặc có các bằng chứng khác như băng ghi âm, ghi hình về hành vi từ chối nhận tổng đạt đó.</u> 4. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với họ hoặc tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc để thực hiện việc ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc	pháp bao gồm có sự tham gia của Thừa phát lại. Ngoài ra, phương thức được đề nghị cũng đa dạng hóa các hình thức chuyển phát văn bản tố tụng của Tòa án thay vì chỉ sử dụng trực tiếp cán bộ Tòa án làm nhiệm vụ tổng đạt. Thêm vào đó, các trường hợp được coi là tổng đạt trực tiếp là thông qua dịch vụ bưu chính có xác nhận của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Việc này sẽ giúp giảm chi phí chuyển phát và các gánh nặng hành chính và tài chính của cơ quan Tòa án trong việc áp dụng các thủ tục chuyển phát văn bản tố tụng truyền thống. Việc bổ sung thêm phương thức cấp, tổng đạt hoặc thông báo điện tử cũng nhằm củng cố chế định tòa án áp dụng phương pháp làm việc trực tuyến thông qua chế định đã được ghi nhận tại Dự thảo là “nhận đơn khởi kiện trực tuyến” được quy định tại Điều 191 của Dự thảo.
---	---	---

	không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn; đồng thời, thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản cần tổng đạt theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật này.	Việc bổ sung thêm khoản 3 vì thủ tục lập biên bản phức tạp, tốn nhiều thời gian, trong khi ai cũng có điện thoại di động để ghi âm, ghi hình.
Điều 180. Thủ tục niêm yết công khai (sửa đổi, bổ sung) 1. Niêm yết công khai văn bản tố tụng được thực hiện trong trường hợp đương sự là cá nhân có nơi cư trú, là cơ quan, tổ chức mà xác định được trụ sở hoặc nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật nhưng không thể cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 178 và Điều 179 của Bộ luật này. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người có chức năng tổng đạt hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú thực hiện theo thủ tục sau đây: a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo; b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo; c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết	Điều 180. Thủ tục niêm yết công khai (sửa đổi khoản 2) 1. Niêm yết công khai văn bản tố tụng được thực hiện trong trường hợp đương sự là cá nhân có nơi cư trú, là cơ quan, tổ chức mà xác định được trụ sở hoặc nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật nhưng không thể cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 178 và Điều 179 của Bộ luật này. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người có chức năng tổng đạt hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú thực hiện theo thủ tục sau đây: a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo; b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;	Theo quy định tại Điều này thì việc niêm yết xảy ra khi các đương sự (chủ yếu là bị đơn) có ý không tiếp nhận văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt dẫn đến Tòa án buộc phải niêm yết. Do đó, đề nghị thời hạn về niêm yết giảm xuống từ 15 ngày còn 10 ngày để bảo đảm công bằng cho một bên muốn Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự hoặc việc dân sự. Pháp luật cần bảo vệ bên nhờ cậy Tòa án giải quyết thường là bên có ý chí tôn trọng pháp luật.

công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết. 2. Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng là mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết.	c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết. 2. Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng là <i>mười ngày</i>, kể từ ngày niêm yết.	
Điều 181. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (sửa đổi, bổ sung) 1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. 2. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Trường hợp này lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu. 3. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp.	Điều 181. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng 1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. 2. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Trường hợp này lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu. 3. <u>Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được tiến hành bằng một các hình thức sau đây: đăng trên trang tin điện tử của Tòa án, chính quyền địa phương nơi có địa chỉ người nhận tổng đạt (nếu có), trang báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp hoặc phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp.</u> 4. <u>Việc thông báo tại khoản 3 áp dụng tương tự trong trường hợp không thể tìm được địa chỉ của người nhận tổng đạt</u>	Bổ sung thêm phương thức thông báo này là phù hợp với chủ trương xây dựng mô hình giao dịch trực tuyến của Tòa án nhằm phù hợp với đề xuất tại Điều 171, 173 và Điều 191 của Dự thảo BLTTDS và củng cố chế định Tòa án áp dụng phương pháp làm việc trực tuyến. Phương thức này cũng phù hợp với chế định công bố thông tin về thủ tục giải quyết phá sản của Tòa án được quy định tại Điều 43 và Điều 67 Luật Phá sản 2014. Lý do sửa đổi khoản 3 vì hiện nay Internet là phương tiện thông tin phổ biến nhất, phù hợp với phương pháp làm việc trực tuyến theo đề xuất về thủ

		tục thông báo trực tuyến nêu ở phần trên.
Điều 190. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện phải làm đơn khởi kiện. 2. Việc làm đơn khởi kiện của cá nhân được thực hiện như sau: a) Cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của cá nhân đó; đồng thời, ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ. b) Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; đồng thời, ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ. c) Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 này là người không biết chữ, không nhìn được, không thể tự mình làm đơn khởi kiện, không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm	Điều 190. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện (sửa khoản 3 và bổ khoản 5) 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện phải làm đơn khởi kiện. 2. Việc làm đơn khởi kiện của cá nhân được thực hiện như sau: a) Cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của cá nhân đó; đồng thời, ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ. b) Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; đồng thời, ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ. c) Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 này là người không biết chữ, không nhìn được, không thể tự mình làm đơn khởi kiện, không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng.	Đề nghị sửa đổi khoản 3 để nhằm phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp (2014). Theo quy định tại Điều 44 của Luật Doanh nghiệp 2014, doanh nghiệp được quyền chủ động lựa chọn việc sử dụng dấu trong hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, với sự phát triển mạnh mẽ của phương thức xác nhận điện tử về hồ sơ, Bộ Tài chính đã chấp thuận chữ ký số của các doanh nghiệp trong việc nộp tờ khai thuế và tờ khai hải quan trực tuyến. Phương thức này được coi là đột phá và giảm nhiều thủ tục phiền hà cho doanh nghiệp. Có đến 98% doanh nghiệp trên mọi miền đất nước đã áp dụng phương thức nộp thuế qua mạng. Ngay trong hoạt động của Đảng, Ban Chấp hành Trung ương cũng có quy định số 269/QĐ-TW ngày 25/11/2014

chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện trước mặt người có thẩm quyền công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. 3. Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; đồng thời, ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. 4. Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện; b) Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện; c) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; d) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức, nếu có; đ) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; e) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, hoặc trụ	Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện trước mặt người có thẩm quyền công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. 3. Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; <u>trong trường hợp điều lệ của cơ quan, tổ chức có quy định các văn bản phải được đóng dấu thì ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.</u> 4. Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện; b) Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện; c) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; d) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức, nếu có; đ) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; e) Tên, nơi cư trú, làm việc (nếu có) của người có	của Ban Bí Thư về việc thực hiện giao dịch điện tử trong các hoạt động của cơ quan Đảng. Tòa án tại nhiều quốc gia trên thế giới (bao gồm ác nước đã phát triển, đang phát triển và thuộc nhiều hệ thống pháp luật khác nhau) đang áp dụng phương thức giao dịch trực tuyến. Phương thức này được coi là phương thức này được coi là hỗ trợ người dân tiếp cận công lý nhanh nhất (như không phải đi cả ngày đường chỉ để nộp đơn tới tòa án). Các nước ASEAN được đánh giá có môi trường kinh doanh thuận lợi đều áp dụng phương thức giao dịch trực tuyến trong hoạt động của tòa án. Như vậy, để bảo đảm cho việc thực thi BLTTDS được lâu dài, ổn định và tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp, các quy định của dự thảo BLTTDS không nên quy định “cơ quan, tổ chức” bắt buộc phải đóng dấu lên đơn khởi kiện hoặc các văn bản giấy tờ của cơ quan, tổ chức gửi tới tòa án mà cho phép việc đóng dấu
---	---	---

sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức nếu có; g) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có. 5. Kèm theo đơn khởi kiện phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp các tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh cho việc khởi kiện là có căn cứ. Các tài liệu, chứng cứ khác, người khởi kiện phải tự mình bổ sung hoặc bổ sung theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.	quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức nếu có; g) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có. <u>5. Đơn khởi kiện có thể kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp. Trường hợp người khởi kiện chưa thể nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.</u>	nếu điều lệ của cơ quan, tổ chức có quy định. Đề xuất sửa đổi khoản 5 của Điều này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có thể nộp đơn tới tòa án nhờ giải quyết tranh chấp nhanh chóng và tòa án buộc phải nhận đơn để giải quyết. Các điều kiện như “các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp” thì người dân có thể nộp trong quá trình giải quyết vụ án. Bổ yêu cầu này cũng là nhằm củng cố các quy định tôn trọng về hình thức giao dịch dân sự được quy định trong Bộ luật Dân sự (như hợp đồng miệng – hình thức giao dịch dân sự phổ biến nhất hiện nay). Người nộp đơn khởi kiện có thể nộp các bằng chứng liên quan để củng cố quan điểm khởi kiện của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án mà không phải là bắt buộc phải xuất trình ngay từ khi nộp đơn khởi kiện như dự thảo hiện nay. Cơ chế nộp đơn khởi kiện của Pháp, Trung Quốc, Nhật
---	--	--

		bản cũng không yêu cầu chứng cứ phải có trong khi nộp hồ sơ.
Điều 191. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án (sửa đổi, bổ sung) 1. Người khởi kiện vụ án gửi đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây: a) Nộp trực tiếp tại Tòa án; b) Gửi đến Tòa án qua bưu điện; c) Gửi trực tuyến trong trường hợp Tòa án áp dụng hình thức nhận đơn trực tuyến. 2. Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện nơi gửi thì ngày khởi kiện được xác định như sau: a) Trường hợp ngày Tòa án nhận được đơn do bưu điện chuyển đến mà thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn do bưu điện chuyển đến; b) Trường hợp ngày Tòa án nhận được đơn do bưu điện chuyển đến mà thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án phải tiến hành xác minh ngày đương sự gửi đơn tại bưu điện. Trường hợp xác minh được ngày đương sự gửi đơn tại bưu điện thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại bưu điện; trường hợp không xác minh được ngày đương sự gửi đơn tại bưu điện thì ngày khởi kiện là ngày ghi trong đơn	Điều 191. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án 1. Người khởi kiện vụ án gửi đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây: a) Nộp trực tiếp tại Tòa án; b) Gửi đến Tòa án qua <u>dịch vụ bưu chính</u>. c) Gửi trực tuyến trong trường hợp Tòa án áp dụng hình thức nhận đơn trực tuyến. 2. Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo <u>dấu ngày của hoạt động bưu chính</u> nơi gửi thì ngày khởi kiện được xác định như sau: a) Trường hợp ngày Tòa án nhận được đơn do bưu điện chuyển đến mà thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn do bưu điện chuyển đến; b) Trường hợp ngày Tòa án nhận được đơn do <u>dịch vụ bưu chính</u> chuyển đến mà thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án phải tiến hành xác minh ngày đương sự gửi đơn tại <u>doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính</u>. Trường hợp xác minh được ngày đương sự gửi đơn tại <u>doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính</u> thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại <u>doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính</u>;	Khái niệm bưu điện đã không được sử dụng trong Luật Bưu chính 2010 mà thay vào đó là khái niệm “dịch vụ bưu chính” (Điều 3, Luật Bưu chính). Việc sửa đổi là nhằm bảo đảm tính thống nhất về hành vi của Tòa án khi nhận đơn khởi kiện bằng các phương thức khác nhau: nhận trực tiếp, nhận qua dịch vụ bưu chính và nhận trực tuyến.

khởi kiện; c) Trường hợp người khởi kiện gửi đơn trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn; d) Trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và c khoản 2 Điều này.	trường hợp không xác minh được ngày đương sự gửi đơn tại <u>doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính</u> thì ngày khởi kiện là ngày ghi trong đơn khởi kiện; c) Trường hợp người khởi kiện gửi đơn trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn; d) Trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và c khoản 2 Điều này.	
Điều 192. Thủ tục nhận đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) 1. Tòa án phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua bưu điện và phải ghi vào sổ nhận đơn. Trường hợp Tòa án nhận đơn trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy, vào sổ nhận đơn và cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện. 3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét và có một trong các quyết định sau đây: a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; b) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án; c) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm	Điều 192. Thủ tục nhận đơn khởi kiện 1. Tòa án phải nhận đơn khởi kiện do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua <u>dịch vụ bưu chính</u> hoặc trực tuyến và phải ghi vào sổ nhận đơn, <u>đồng thời phải cấp giấy xác nhận đã nhận đơn và xác định về thời gian trả lời hồ sơ cho người khởi kiện.</u> 2. <u>Ngay khi nhận được đơn khởi kiện do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến, Tòa án phải thông báo cho người nộp đơn khởi kiện:</u> a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện <u>nếu đơn khởi kiện chưa đầy đủ các nội dung theo Điều 190;</u> b) <u>Yêu cầu người nộp đơn khởi kiện phải nộp lệ phí xét đơn khởi kiện nếu người nộp đơn khởi kiện không thuộc đối tượng được miễn lệ phí.</u>	Việc cấp giấy xác nhận đã nhận đơn và xác định về thời hạn trả lời đơn cần phải được cấp cho mọi hình thức nộp đơn (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua trực tuyến). Việc cấp giấy xác nhận đã nhận đơn nhằm củng cố quyền lợi và trách nhiệm của đương sự khi nộp đơn tới tòa án và tăng trách nhiệm giải trình, công khai hoạt động của Tòa án. Không nên phân tách các thời hạn Chánh án phân công Thẩm

quyền và báo cho người khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác; d) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, nếu việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.	<u>3. Trong thời hạn một (01) ngày kể từ ngày Tòa án nhận được lệ phí xét đơn khởi kiện hoặc xác định người nộp đơn được miễn lệ phí này theo quy định tại đoạn b khoản 2 Điều này, Tòa án phải thông báo cho người khởi kiện về ngày xác định thẩm quyền của Tòa án đối với đơn khởi kiện.</u>	phán xem xét đơn khởi kiện với thời hạn Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện vì toàn bộ 2 công việc này là công việc nội bộ mang tính hành chính và quản lý nghiệp vụ của Tòa án. Tòa án nên cải cách sao cho các thủ tục đối với người dân được nhanh chóng và thuận tiện. Việc quy định tách thủ tục nhận đơn với thủ tục thụ lý vụ án cũng sẽ làm tăng áp lực công việc cho Thẩm phán khi phải xem xét đơn trong thời gian ngắn trong trường hợp vụ kiện có tính chất phức tạp. Cơ chế phân tách 2 giai đoạn tiếp nhận đơn và thụ lý như hiện nay đã tạo ra thực tiễn là nhiều tòa án không tiếp nhận đơn khởi kiện với nhiều lý do.
Điều 196. Thụ lý vụ án (sửa đổi, bổ sung) 1. Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Tòa án phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí. Đối với vụ án do người tiêu dùng khởi kiện thì Tòa	Điều 196. Thụ lý vụ án <u>1. Thời điểm Tòa án nhận được đơn khởi kiện hợp lệ. Đối với trường hợp đương sự phải nộp lệ phí xét đơn thì thời điểm thụ lý vụ án là thời điểm Tòa án nhận được đơn khởi kiện hợp lệ và lệ phí xét đơn.</u> <u>Sau khi tòa án đã xác định tính hợp lệ và thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục quy định tại Bộ luật này, Tòa án phải thông báo ngay cho người khởi</u>	Xác định thời điểm Tòa án nhận được đơn khởi kiện hợp lệ được tính là thời điểm Tòa án thụ lý vụ án là nhằm bảo đảm quyền lợi của đương sự trước các thời hiệu của pháp luật, đồng thời bảo đảm tính chặt chẽ của các thủ tục tố tụng.

án phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án thông tin về việc thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án. 2. Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí. 3. Tòa án thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. 4. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thì Tòa án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.	kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí. 2. Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí. <u>3. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp người khởi kiện không nộp tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 2 Điều này, Tòa án sẽ ra quyết định tạm đình chỉ vụ án.</u> 4. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thì Tòa án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.	Thời điểm tiếp nhận đơn khởi kiện là là thời điểm thụ lý vụ án được ghi nhận tại mô hình tổ tụng dân sự của nhiều nước theo hệ thống dân luật như Việt Nam, ví dụ như Pháp (Điều 25 và Điều 70) Nhật Bản (các điều 133 đến điều 143-BLTTDS Nhật bản); Trung Quốc (Điều 119 và 121 – BLTTDS Trung Quốc); Đức (Điều 129a – BLTTDS Đức). Để xác nâng cao trách nhiệm nộp đơn khởi kiện của đương sự, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên được tranh tụng ngay từ giai đoạn nhận đơn khởi kiện, thủ tục tố tụng dân sự nên có thêm thủ tục mở phiên tòa xét đơn (xem thêm bình luận ở Điều 196) đối với những trường hợp mà Tòa án cần phải xác định thêm về thẩm quyền thụ lý và nội dung khởi kiện (xem bình luận tại Điều 198 dưới đây). Đương sự phải trả lệ phí xét đơn khởi kiện để trang trải chi phí cho hoạt động của Tòa án và nâng cao trách nhiệm nộp đơn của đương sự. Việc miễn giảm các loại án phí, lệ phí Tòa án được quy định tại
---	---	---

		Pháp lệnh về Án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều này được sửa đổi chuyển xuống Điều 198.
Điều 197. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án (sửa đổi, bổ sung) 1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán đã thực hiện việc xem xét đơn khởi kiện và thụ lý vụ án giải quyết vụ án; trường hợp Thẩm phán đã thực hiện việc xem xét đơn khởi kiện và thụ lý vụ án không thể tiếp tục giải quyết vụ án hoặc thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán khác giải quyết vụ án. Đối với vụ án phức tạp, việc giải quyết có thể phải kéo dài thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán dự khuyết để bảo đảm xét xử theo đúng thời hạn quy định của Bộ luật này. 2. Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu và thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp biết.	Điều 197. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án <u>1. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết vụ án.</u> Đối với vụ án phức tạp, việc giải quyết có thể phải kéo dài thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán dự khuyết để bảo đảm xét xử theo đúng thời hạn quy định của Bộ luật này. 2. Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu và thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp biết.	Chánh án phải chịu trách nhiệm đối với việc phân công Thẩm phán giải quyết vụ án theo đúng các yêu cầu của BLTTDS bao gồm: tính độc lập và khách quan của Thẩm phán, sự phù hợp về chuyên môn, kinh nghiệm và các năng lực cá nhân khác của Thẩm phán. Nếu BLTTDS quy định bắt buộc Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện và thụ lý vụ án là Thẩm phán giải quyết vụ án thì sẽ loại bỏ hoặc tác động đáng kể tới các yếu tố nêu trên, tránh những trường hợp tiêu cực trong việc tiếp nhận, thụ lý và xét xử vụ án. Đồng thời, quy định cho phép Chánh án chủ động phân công Thẩm phán giải quyết vụ án sẽ giúp cho Chánh án trong việc

		chủ động quản lý điều hành các công tác quản lý tòa án và chuẩn bị xét xử của các Thẩm phán. Ví dụ trong trường hợp các tòa án tổ chức mô hình “Bộ phận Hành chính tư pháp” mà do Thẩm phán chuyên trách công việc hoặc tham gia giải quyết, thì Thẩm phán của “Bộ phận Hành chính tư pháp” sẽ chỉ thực hiện công tác tiếp nhận đơn, xác định tính hợp lệ và thẩm quyền xét xử của Tòa án (xem đề nghị và phân tích tại Điều 199).
Điều 198. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi xử lý đơn khởi kiện và lập hồ sơ vụ án (sửa đổi, bổ sung) 1. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; 2. Thông báo yêu cầu người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí, xét miễn, giảm tiền tạm ứng án phí. 3. Thông báo về việc thụ lý vụ án hoặc trả lại đơn khởi kiện. 4. Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền. 5. Yêu cầu người khởi kiện nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, bản sao các tài liệu, chứng cứ đó để Tòa án gửi cho các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 194 của Bộ luật này.	Điều 198. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi xử lý đơn khởi kiện và lập hồ sơ vụ án (sửa đổi, bổ sung) <u>1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và việc nộp hoặc miễn lệ phí xét đơn khởi kiện đã được hoàn tất, Thẩm phán được Chánh án phân công xem xét đơn khởi kiện phải tiến hành một trong các công việc sau:</u> <u>a. Xác định đơn khởi kiện có đủ điều kiện để giải quyết tại Tòa án và thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí;</u> <u>b. Ra quyết định tổ chức một phiên họp xét đơn khởi</u>	Tại các quốc gia khác (bao gồm hệ thống thông luật và dân luật), việc nộp đơn khởi kiện được coi như là thụ lý vụ án. Trong trường hợp điều kiện chủ quan và khách quan mà Tòa án Việt Nam e ngại những rủi ro liên quan đến chất lượng của đơn kiện chưa được rõ ràng (do dân trí, khả năng đáp ứng của trợ giúp pháp lý...) thì Tòa án có thể có thêm một phiên họp xét đơn kiện đối với những vụ án mà tòa án nơi nhận đơn

6. Thực hiện một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 94 của Bộ luật này.	<u>kiện khi thấy đương sự cần phải chứng minh các yếu tố sau:</u> <u>i) Thẩm quyền của Tòa án giải quyết đơn khởi kiện;</u> <u>ii) Các bằng chứng cần thiết chứng minh vụ án đủ điều kiện khởi kiện.</u> <u>2. Trong trường hợp tổ chức phiên họp xét thẩm quyền, phiên họp này bao gồm Thẩm phán phụ trách việc xét đơn khởi kiện thực hiện và có thư ký ghi biên bản.</u> <u>3. Đương sự hoặc người được đương sự ủy quyền được tham dự phiên họp xét thẩm quyền, được trình bày khi thấy cần thiết. Trong trường hợp đương sự vắng mặt, phiên họp vẫn được tiếp tục, thẩm phán căn cứ tài liệu hiện có trong hồ sơ để quyết định.</u> <u>4. Đương sự hoặc người được đương sự ủy quyền có quyền trình bày, chứng minh các yêu cầu của Thẩm án tại phiên họp xét thẩm quyền giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án hoặc đề nghị Tòa án về thời gian bổ sung các tài liệu chứng minh về thẩm quyền của Tòa án. Thời hạn để các bên chứng minh Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày mở phiên họp xét thẩm quyền của Tòa án.</u> <u>5. Trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày mở phiên họp xét thẩm quyền hoặc ngày kết thúc thời hạn cung cấp thêm bằng chứng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 của Điều này, Thẩm phán nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Tòa án ra quyết định việc Tòa án xác định có thẩm quyền giải quyết vụ án và phải thông báo ngay</u>	thấy còn băn khoăn về thẩm quyền, nội dung vụ án... Mô hình phiên họp xét thẩm quyền giải quyết này nhằm bảo đảm tính tranh tụng, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình ngay từ giai đoạn nộp đơn khởi kiện, xác định thẩm quyền của Tòa án. Mô hình này không làm thay đổi quá nhiều phương thức xử lý đơn kiện và giải quyết bất đồng với quyết định của tòa án đối với đơn kiện hiện tại. Tuy nhiên, phương thức mới cho phép các đương sự có quyền trình bày quan điểm, bằng chứng của mình một cách hợp lệ thay vì chỉ có quyền khiếu nại và Tòa án chỉ giải quyết việc khiếu nại cũng thông qua cơ chế xử lý nội bộ như hiện nay. Phương thức mới cũng không gây thêm gánh nặng về tuân thủ của người dân, doanh nghiệp vì thực tế hiện nay Tòa án cũng buộc đương sự phải chứng minh là Tòa án có thẩm quyền trước khi quyết định thụ lý mà không có một cơ chế công khai, có tính tranh tụng để
--	---	---

cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án phải thông báo cho bị đơn, người có nghĩa vụ, quyền lợi liên quan biết về việc Tòa án xác định có thẩm quyền giải quyết vụ án. Bị đơn, người có nghĩa vụ, quyền lợi liên quan vẫn có quyền khiếu nại về thẩm quyền trong quá trình xét xử vụ án.

6. Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí.

7. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thì Tòa án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện.

8. Trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày mở phiên họp xét thẩm quyền hoặc ngày kết thúc thời hạn cung cấp thêm bằng chứng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 của Điều này, Thẩm phán nếu xét thấy vụ án thuộc các trường hợp trả lại đơn theo quy định tại Điều 193 của Bộ luật này và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì ra quyết định sau:

a) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện theo các quy định tại Điều 193 của Bộ luật này;

b) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm

quyết.

Đề xuất này việc thụ lý ngay cũng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận công lý của người dân và khả năng bảo đảm quyền tiếp cận công lý vì người dân có thể nộp đơn kiện ra bất kỳ tòa án nào mà người dân thấy thuận tiện hoặc vì năng lực nhận thức còn hạn chế của mình. Các tòa án sẽ giúp người dân trong việc xác định thẩm quyền và chuyển hồ sơ khởi kiện tới tòa án có thẩm quyền.

Đề xuất không làm phát sinh gánh nặng về chi phí của Tòa án đối với việc xét đơn, chuyển hồ sơ khi Pháp lệnh về Án phí, lệ phí Tòa án sửa đổi cho phép Tòa án thu thêm lệ phí xét đơn. Như vậy hạn chế từ khoản chi hành chính của ngành tòa án dẫn đến thực tế từ chối chuyển hồ sơ của đương sự tới tòa án có thẩm quyền có thể được hạn chế.

Đề xuất sửa đổi này không làm mất đi các quyền của đương sự trong việc Tòa án xác định mình có thẩm quyền hay

	<u>quyền giải quyết của Tòa án khác;</u> <u>c. Yêu cầu người khởi kiện nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, bản sao các tài liệu, chứng cứ đó để Tòa án gửi cho các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 194 của Bộ luật này.</u> <u>d. Thực hiện một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 94 của Bộ luật này.</u>	không trong việc giải quyết vụ án. Đề xuất cũng nhằm củng cố cơ chế thụ lý vụ án thông qua bộ phận hành chính tư pháp của Tòa án (tương tự như bộ phận một cửa của cơ quan hành chính) để tiếp nhận đơn khởi kiện. Cơ chế hành chính tư pháp hiện nay đã được áp dụng tại một số tòa án ở Việt Nam như: Tổ thụ lý của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Tổ hành chính tư pháp của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ... Cơ chế này đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ghi nhận¹.
Điều 199. Thông báo về việc thụ lý vụ án (sửa đổi, bổ sung) 1. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc	<u>Điều 199. Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện</u> <u>1. Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:</u> <u>a) Ngày, tháng, năm tiếp nhận đơn khởi kiện;</u> <u>b) Tên, địa chỉ Tòa án tiếp nhận đơn khởi kiện;</u>	Việc quy định lại Điều khoản này là cần thiết để bảo đảm tính logic của các kiến nghị mới. Việc thông báo xác nhận đã nhận đơn khởi kiện có tính chất thông báo quyết định thụ lý vụ án như hiện nay được tổng đạt

¹ Chánh án TANDTC Trương Hoà Bình, “Đổi mới thủ tục hành chính tư pháp trong hoạt động của tòa án nhân dân”, <http://baochinhphu.vn/Cai-cach-Thu-tuc-Hanh-chinh/Doi-moi-thu-tuc-hanh-chinh-tu-phap-trong-hoat-dong-cua-Toa-an-Nhan-dan/166164.vgp>

Tòa án đã thụ lý vụ án. 2. Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo; b) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án; c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện; d) Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết; đ) Danh sách tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện; e) Thời hạn người được thông báo phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có; g) Hậu quả pháp lý của việc người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu. 3. Kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.	c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện; d) Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. <u>2. Sau khi người nộp đơn khởi kiện nộp lệ phí xét đơn, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao đơn khởi kiện.</u> (Bỏ khoản 3 của điều này)	tới các bên đương sự ngay từ giai đoạn sớm của vụ án sẽ giúp các đương sự tham gia tích cực hơn vào việc giải quyết vụ án để xác định Tòa án có thẩm quyền hay không, đơn khởi kiện đã đủ điều kiện hay chưa. Trong trường hợp, Tòa án khó khăn trong việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong giai đoạn này thì Tòa án và nguyên đơn xác định địa chỉ bị đơn trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Bị đơn không bị mất quyền phản đối về thẩm quyền của Tòa án trong các hoạt động tố tụng tiếp theo.
Điều 201. Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn (sửa đổi, bổ sung) 1. Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu	Điều 201. Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn (sửa đổi khoản 3) 1. Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.	BLTTDS 2004 (Điều 176, 177, 178) và Dự thảo BLTTDS (Điều 201, Điều 202) đều quy định: trước khi tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn

cầu độc lập. 2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn. 3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.	2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn. 3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố <u>trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định có thẩm quyền giải quyết vụ án.</u>	có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền đưa ra yêu cầu độc lập. Quy định như vậy chưa thực sự hợp lý vì tạo kẽ hở cho đương sự không có thiện chí có thể lợi dụng để kéo dài thời gian. Ví dụ như trong khi giải quyết tranh chấp đương sự sẽ chờ đến thời điểm tòa án chuẩn bị ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì mới đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, dẫn đến tòa án phải quay lại giai đoạn thụ lý. Vụ án có thể kéo dài thêm hàng tháng nữa mới kết thúc được. Do vậy, dự thảo BLTTDS cần sửa đổi theo hướng trong một thời hạn nhất định (có thể là 15 ngày) kể từ ngày nhận được thông báo về đơn khởi kiện của nguyên đơn, người được thông báo cho tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, nếu có. Sửa đổi như trên không xâm phạm, không hạn chế quyền dân sự, cũng như quyền tố tụng
--	---	---

		của đương sự, mà lại đề cao trách nhiệm và lợi ích của đương sự. Bởi vì yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các quan hệ pháp luật có liên quan đến vụ án, nếu giải quyết cùng trong một vụ án sẽ tiện lợi cho đương sự. Nhưng nếu đương sự không yêu cầu giải quyết hoặc không yêu cầu trong thời hạn luật quy định, đương sự vẫn có quyền khởi kiện vụ án độc lập khác. Quyền khởi kiện của đương sự vẫn được bảo đảm.
Điều 228. Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (sửa đổi) 1. Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự biết việc hoãn phiên tòa. 2. Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại	Điều 228. Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự <u>Tòa án triệu tập họp lệ, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì xử lý như sau:</u> <u>a) Nguyên đơn vắng mặt thì coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn;</u>	BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS đều quy định tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất mà có đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt và không có đơn đề nghị xử vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa. Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, nếu đương sự vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng mới được xử vắng mặt bị đơn, người liên quan. Các quy định này nhằm bảo đảm tối đa quyền bào chữa và tham gia tố tụng của người

phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì xử lý như sau: a) Nguyên đơn vắng mặt thì coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn; b) Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ; c) Bị đơn có yêu cầu phản tố thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố, Tòa án quyết định đình chỉ phản phản tố, trừ trường hợp có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn; d) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn; đ) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.	<u>b) Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;</u> <u>c) Bị đơn có yêu cầu phản tố thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố, Tòa án quyết định đình chỉ phản phản tố, trừ trường hợp có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn;</u> <u>d) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn;</u> <u>đ) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.</u>	dân trong các vụ án dân sự, kinh doanh, thương mại và lao động. Việc hoãn phiên tòa không có lý do hoặc lý do không hợp lệ của đương sự là một nguyên nhân kéo dài thời gian xét xử khi mà đương sự không hợp tác với tòa án hoặc cố tình giấu địa chỉ liên lạc để tòa án có thể tổng đạt. Việc giấu địa chỉ buộc tòa án phải thực hiện nhiều thủ tục (bao gồm tổng đạt, tiếp đến là niêm yết giấy triệu tập). Việc này tốn kém về thời gian và chi phí cho tòa án, làm chậm quá trình xét xử. Xét một góc độ thì cơ chế này nhằm bảo đảm công bằng cho các đương sự vì bảo đảm đương sự được tham gia vào hoạt động xét xử. Nhưng ở góc độ khác thì cơ chế này là bất công khi mà một bên đương sự thì cố ý trốn tránh việc ra tòa và một bên đương sự phải chờ đợi, nghiêm chỉnh thực hiện đúng quy định pháp luật để vụ án được xét xử. Để bảo đảm công bằng, trách nhiệm của các bên đương sự và không làm kéo dài tố tụng,
---	--	--

		BLTTDS 2004 cần sửa theo hướng tòa án sẽ có quyền xét xử nếu đã tổng đạt hợp lệ và đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do hợp lý hoặc vắng mặt vì lý do bất khả kháng.
Điều 279. Kháng nghị của Viện kiểm sát (sửa đổi, bổ sung) Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.	Điều 279. Kháng nghị của Viện kiểm sát (sửa đổi, bổ sung) Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết những vụ án <u>dưới đây</u> của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm: <u>a/ vụ việc dân sự trong đó có một bên đương sự là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình.</u> <u>b/ các vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, đối tượng tranh chấp là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.</u> <u>c/ các vụ án tòa án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại, các vụ việc dân sự mà Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của tòa án.</u>	Quan hệ tranh chấp dân sự, thương mại là quan hệ tư, quyền định đoạt là thuộc về đương sự, nên phải hạn chế sự can thiệp của cơ quan nhà nước. Viện kiểm sát chỉ nên tham gia vào các vụ án có liên quan đến lợi ích của Nhà nước (như tiền thuế, khoản đóng góp cho nhà nước, tài sản công) hoặc một bên đương sự là người chưa thành niên, có nhược điểm thể chất, tâm thần. Tuy nhiên, theo các quy định của BLTTDS 2004 và dự thảo BLTTDS, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị xem xét lại tất cả các vụ án tạo cơ hội để việc giải quyết tranh chấp dân sự bị kéo dài. Vì vậy, dự thảo BLTTDS cần giới hạn các trường hợp tham gia của Viện kiểm sát.

Điều 317. Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn (sửa đổi, bổ sung) 1. Vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, rõ ràng, đủ cơ sở giải quyết Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ; b) Các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng; c) Không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài. 2. Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới sau đây làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để áp dụng theo thủ tục rút gọn thì Tòa án ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường: a) Phát sinh các tình tiết mới dẫn đến cần phải xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ hoặc cần phải tiến hành giám định; b) Cần phải định giá, thẩm định giá tài sản tranh chấp mà các đương sự không thống nhất về giá hoặc chưa tự tiến hành định giá, thẩm giá tài sản; c) Cần phải thực hiện Ủy thác tư pháp; d) Cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; đ) Phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; e) Phát sinh yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập;	Điều 317. Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn 1. Vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, rõ ràng, đủ cơ sở giải quyết Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ; b) Các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng; <i>Bỏ điểm c</i> <u>2. Trong trường hợp vụ án có đương sự cư trú ở nước ngoài, thủ tục rút gọn được áp dụng nếu đương sự có ý kiến bày tỏ quan điểm bằng văn bản hợp lệ nhờ Tòa án giải quyết;</u> <u>3. Trong trường hợp vụ án có tài sản tranh chấp ở nước ngoài, thủ tục rút gọn được áp dụng nếu tài sản tranh chấp đó có đầy đủ chứng cứ về tính sở hữu hợp pháp và các bên có thỏa thuận thống nhất về phương án xử lý tài sản.</u> 4. Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới sau đây làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để áp dụng theo thủ tục rút gọn thì Tòa án ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường: a) Phát sinh các tình tiết mới dẫn đến cần phải xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ hoặc cần phải tiến hành giám định; b) Cần phải định giá, thẩm định giá tài sản tranh chấp mà các đương sự không thống nhất về giá hoặc	Việc áp dụng thủ tục rút gọn là rất cần thiết trong giải quyết tranh chấp và được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng. Tuy nhiên, việc quy định tiêu chí “đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài” (Điều 317) là quá rộng và chưa thực sự rõ ràng. Vì nhiều trường hợp, đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài nhưng các đương sự tham gia tranh chấp đã có những thỏa thuận về giải quyết tranh chấp nhưng muốn nhờ Tòa án công nhận thỏa thuận đó của các đương sự trong giải quyết tranh chấp, đặc biệt trong việc xử lý nợ xấu của hệ thống tín dụng hiện nay. Việc Tòa án xem xét vụ việc theo thủ tục rút gọn đối với những trường hợp này sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp, người dân Việt Nam bảo vệ được tài sản của mình khi đầu tư, kinh doanh ở nước ngoài.
--	--	--

g) Phát sinh yếu tố nước ngoài.	chưa tự tiến hành định giá, thẩm giá tài sản; c) Cần phải thực hiện Ủy thác tư pháp; d) Cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; đ) Phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; e) Phát sinh yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập; g) Phát sinh yếu tố nước ngoài <u>không thuộc quy định tại điểm (2) và (3) của Điều này.</u>	
Điều 480. Thời hạn chuyển giao bản án, quyết định (sửa đổi, bổ sung) 1. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 2. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 477 của Bộ luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định. 3. Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chuyển giao quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi ra quyết định. 4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo	Điều 480. Thời hạn chuyển giao bản án, quyết định 1. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ Luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn <u>muời</u> (10) ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 2. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 477 của Bộ luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn <u>bảy (07)</u> ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định. 3. Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chuyển giao quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi ra quyết định. 4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản	Sau khi kết thúc xét xử, đương sự cũng mong muốn bản án phải được cấp cho các bên nhanh chóng để các đương sự có thể thực hiện tiếp các quyền tiếp theo, như đề nghị thi hành án hoặc làm đơn kháng cáo. Việc chuyển giao bản án từ tòa án sang cơ quan thi hành án theo bản án BLTTĐ 2004 và Dự thảo BLTTĐS sửa đổi là 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực là quá dài. Nếu tính tổng số thời gian của giai đoạn này là 45 ngày, bao gồm thời hạn kháng cáo (15 ngày) cộng với thời hạn cấp bản án (30 ngày). Trong khi Nghị quyết 19/NQ-CP đề ra kế hoạch cắt giảm thời gian giải quyết tranh chấp thương mại từ 400 ngày xuống

bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.	sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.	còn 200 ngày, bao gồm quá trình xem xét đơn kiện, thụ lý, xét xử và thi hành án thì riêng thời hạn cho một thủ tục cấp bản án chiếm một phần tư ($\frac{1}{4}$) tổng số thời gian của quy trình giải quyết tranh chấp là bất hợp lý.
---	---	--

NHÓM BIÊN SOẠN

Chỉ đạo biên soạn: **Nguyễn Đình Cung**

Tham gia biên soạn: **Tưởng Duy Lượng**

Nguyễn Hưng Quang

Nguyễn Minh Thảo

Phan Thị Thái Hà

và Ban MTKD và Năng lực cạnh tranh

Viện NC quản lý kinh tế Trung ương



Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

68 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại 08043685 • Fax + 84.04.38456795

Email: vanphongvien@mpi.gov.vn